

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÒN ĐẤT
TỈNH KIÊN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **24/2019/HNGĐ-ST**.

Ngày: 08/4/2019

Về việc: “Xin ly hôn và nuôi con”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT - TỈNH KIÊN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trương Thanh Toàn**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Đoạt.

2. Bà Phạm Hồng Gái.

Thư ký tòa án ghi Biên bản phiên tòa: Ông **Hoàng Văn Phúc** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Trong ngày 08 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 106/2018/TLST - HNGĐ, ngày 12 tháng 4 năm 2018 về việc “ Xin Ly hôn và nuôi con” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2019/QĐXXST – HNGĐ ngày 01 tháng 3 năm 2019.

Nguyên đơn: Anh **Trần Văn T**, Sinh năm 1981

Địa chỉ: tổ 23 khu phố Sơn Tiến, thị trấn Sóc Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Bị đơn: Chị **Cao Thị T2**, Sinh năm 1981.

Địa chỉ: tổ 23 Khu phố Sơn Tiến, thị trấn Sóc Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn của anh Trần Văn T trình bày:

Anh Trần Văn T và chị Cao Thị T2 lấy nhau là do yêu thương được cha mẹ hai bên tổ chức đám cưới vào năm 1999 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Sóc Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang vào ngày 07 tháng 10 năm 2008 thời gian đầu mới kết hôn thì vợ chồng sống với nhau hạnh phúc đã có với nhau 05 người con chung là cháu Trần Vĩ Khang, sinh ngày 10 tháng 8 năm 2001, Trần Chí Khiêm, sinh ngày 31 tháng 3 năm 2004, Trần Ngọc Diệp, sinh ngày 26/8/2007, Trần Chí Trung, sinh ngày 09/11/2009 và Trần Chí Hiếu, sinh ngày 09/11/2009. Nhưng thời gian sống chung thì vợ chồng mâu thuẫn sâu sắc, không thể hàn gắn được và hai vợ chồng đã ly thân nhau rất lâu. Từ khi ly thân thì giữa hai vợ chồng không còn quan tâm, không chăm sóc nhau cuộc sống của ai người đó tự lo. Nay anh T xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn và sống chung với nhau được nữa, nên anh T yêu cầu được ly hôn với chị Cao Thị T2.

Về con chung: Anh Trần Văn T và chị Cao Thị T2 có năm con chung là cháu Trần Vĩ Khang, sinh ngày 10 tháng 8 năm 2001, Trần Chí Khiêm, sinh ngày 31 tháng 3 năm 2004, Trần Ngọc Diệp, sinh ngày 26/8/2007, Trần Chí Trung, sinh ngày 09/11/2009 và Trần Chí Hiếu, sinh ngày 09/11/2009, anh Trần Văn T yêu cầu được nuôi các con không yêu cầu chị Cao Thị T2 cấp dưỡng việc nuôi con.

Về tài sản chung của vợ chồng: anh Trần Văn T trình bày vợ chồng không có tài sản chung, nên anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ và cho vay nợ: anh Trần Văn T trình bày vợ chồng không nợ ai và cũng không cho ai vay nợ vì vậy không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra anh T không trình bày gì thêm.

Bị đơn chị Cao Thị T2: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhiều lần, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa của Tòa án nhưng chị Cao Thị T2 đều cố tình vắng mặt nên không có lời khai.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên Tòa, Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên Tòa. Hội đồng xét xử nhận định vụ án như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình, căn cứ vào Điều 28 và Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

- Mặc dù Tòa án đã tổng đạt các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, nhưng chị Cao Thị T2 vẫn vắng mặt không có lý do, do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng đối với chị Cao Thị T2 theo quy định Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự là đúng quy định của pháp luật.

[2] Xét về hôn nhân: Anh Trần Văn T và chị Cao Thị T2 lấy nhau là do yêu thương, sau đó tổ chức đám cưới vào năm 1999, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Sóc Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật thừa nhận, nhưng trong quá trình chung sống thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn và đã chính thức ly thân nhau thời gian rất lâu, từ khi vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn và ly thân nhau thì cuộc sống chung của vợ chồng không còn quan tâm và chăm sóc nhau, hơn nữa tại phiên Tòa hôm nay anh Trần Văn T trình bày anh không còn yêu thương và không thể hàn gắn và sống chung với chị Cao Thị T2 được nữa, nên anh T yêu cầu được ly hôn với chị Cao Thị T2. Do đó Hội đồng xét xử xét thấy, hôn nhân giữa anh Trần Văn T và chị Cao Thị T2 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không còn, không thể hàn gắn và sống chung với nhau được nữa, nên căn cứ vào Điều 56 luật Hôn nhân gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Trần Văn T.

[3] Xét về con chung: Anh Trần Văn T và chị Cao Thị T2 có 05 con chung là cháu Trần Vĩ Khang, sinh ngày 10 tháng 8 năm 2001, Trần Cí Khiêm, sinh ngày 31 tháng 3 năm 2004, Trần Ngọc Diệp, sinh ngày 26 tháng 8 năm 2007, cháu Trần Chí Trung, sinh ngày 09 tháng 11 năm 2009 và cháu Trần Chí Hiếu, sinh ngày 09 tháng 11 năm 2009. Anh T trình bày hiện tại thì các con đang ở với anh T nên anh T yêu cầu được nuôi các con không yêu cầu chị T2 cấp dưỡng việc nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy hiện nay các con đang ở với anh T và theo nguyện vọng của các cháu xin được ở với anh T, nên ghi nhận và giao các con cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng.

[4] Xét về quan hệ tài sản chung của vợ chồng: Anh Trần Văn T thừa nhận giữa anh với chị Cao Thị T2 không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xét.

[5] Về nợ và cho vay nợ: anh Trần Văn T trình bày vợ chồng không nợ ai cũng không cho ai vay nợ vì vậy không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về án phí: Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/NQ-HĐTP ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án. Thì anh Trần Văn T phải chịu án phí là Hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên!

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227 khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Áp dụng các Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Áp dụng: Nghị quyết số 326/2016/NQ-HĐTP ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Văn T yêu cầu được ly hôn với chị Cao Thị T2.

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Văn T được ly hôn với chị Cao Thị T2.

2. Về quan hệ con chung: Giao cháu Trần Vĩ Khang, sinh ngày 10 tháng 8 năm 2001, Trần Chí Khiêm, sinh ngày 31 tháng 3 năm 2004, Trần Ngọc Diệp, sinh ngày 26 tháng 8 năm 2007, cháu Trần Chí Trung, sinh ngày 09 tháng 11 năm 2009 và cháu Trần Chí Hiếu, sinh ngày 09 tháng 11 năm 2009 cho anh Trần Văn T tiếp tục nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng việc nuôi con: Anh Trần Văn T không yêu cầu cấp dưỡng việc nuôi con, nên Hội đồng xét xử không xét.

- Về quyền thăm nom chăm sóc con chung: Chị Cao Thị T2 có quyền, anh Trần Văn T cũng như những người khác không ai được quyền cấm cản.

3. Về quan hệ tài sản chung: Anh Trần Văn T không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ và cho vay nợ: Anh Trần Văn T không nợ ai nên không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xét.

5. Về án phí Hôn nhân sơ thẩm: Buộc anh Trần Văn T phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí, nhưng được đối trừ vào tiền tạm ứng án phí mà anh Trần Văn T đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang theo biên lai thu số 0003410 ngày 12 tháng 4 năm 2019 số tiền theo biên lai là 300.000 đồng. Như vậy anh Trần Văn T đã nộp xong án phí.

Án xử công khai có mặt nguyên đơn, báo cho nguyên đơn biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án. Riêng chị Cao Thị T2 vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND cùng cấp;
- Tòa án tỉnh Kiên Giang;
- THA;
- Lưu;

Trương Thanh Toàn